

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ I NĂM 2016
 NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230,664,678,674	197,305,613,514
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,526,628,295	45,376,124,118
1.	Tiền	111	VI.1	29,526,628,295	10,376,124,118
2.	Các khoản tương đương tiền	112		19,000,000,000	35,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		515,000,000	515,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	515,000,000	515,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		131,220,240,292	107,031,424,006
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	.	130,647,771,699	106,855,493,274
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,039,155,566	3,385,877,526
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	8,595,882,136	7,852,622,315
7	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,062,569,109)	(11,062,569,109)
IV.	Hàng tồn kho	140		50,314,310,087	44,267,065,390
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	50,524,249,037	44,477,004,340
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(209,938,950)	(209,938,950)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		88,500,000	116,000,000
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,500,000	116,000,000
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,624,751,432	15,820,392,069
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	256,520,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	256,520,000
II.	Tài sản cố định	220	VI.7	9,658,667,601	9,943,678,876
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		8,428,059,146	8,652,771,903
	- Nguyên giá	222		50,383,045,490	50,144,545,490
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,954,986,344)	(41,491,773,587)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		1,230,608,455	1,290,906,973
	- Nguyên giá	225		1,447,164,423	1,447,164,423
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(216,555,968)	(156,257,450)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		7,966,083,831	5,620,193,193
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	7,966,083,831	5,620,193,193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		248,289,430,106	213,126,005,583

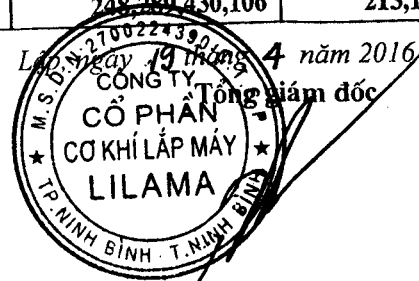
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		201,001,087,216	166,534,645,609
I. Nợ ngắn hạn		310		195,711,804,259	161,233,240,052
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,950,686,827	27,648,823,358
2.	Người mua trả tiền trước	312		55,995,942,468	52,266,337,851
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2,817,987,221	1,359,171,815
4.	Phải trả công nhân viên	314		6,159,845,748	5,888,909,386
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		48,137,100	98,663,601
6.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	6,970,994,020	5,017,693,033
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	91,961,199,646	68,076,629,779
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		735,473,701	735,473,701
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,537,528	141,537,528
II. Nợ dài hạn		330		5,289,282,957	5,301,405,557
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	3,348,777,312	3,360,899,912
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12	1,538,950,104	1,538,950,104
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18	401,555,541	401,555,541
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	VI.20	47,288,342,890	46,591,359,974
I. Vốn chủ sở hữu		410		47,288,342,890	46,591,359,974
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		798,502,686	798,502,686
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,069,507,621	7,069,507,621
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,666,059,083	2,969,076,167
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			398,202,284	417,361,477
	- LNST chưa phân phối kỳ này			3,267,856,799	2,551,714,690
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		248,280,430,106	213,126,005,583

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

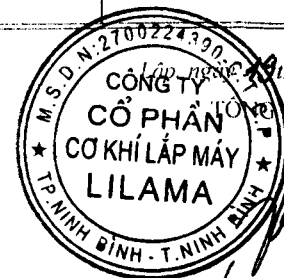
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	54,152,329,052	45,275,158,629	54,152,329,052	45,275,158,629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54,152,329,052	45,275,158,629	54,152,329,052	45,275,158,629
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	49,375,964,945	41,274,246,724	49,375,964,945	41,274,246,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,776,364,107	4,000,911,905	4,776,364,107	4,000,911,905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	267,092,844	33,674,172	267,092,844	33,674,172
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,788,419,318	1,165,601,826	1,788,419,318	1,165,601,826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,788,419,318	1,165,601,826	1,788,419,318	1,165,601,826
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,359,859,997	2,101,190,498	2,359,859,997	2,101,190,498
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		895,177,636	767,793,753	895,177,636	767,793,753
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		895,177,636	767,793,753	895,177,636	767,793,753
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	179,035,527	168,914,626	179,035,527	168,914,626
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		716,142,109	598,879,127	716,142,109	598,879,127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		219	183	219	183
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

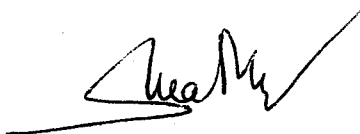
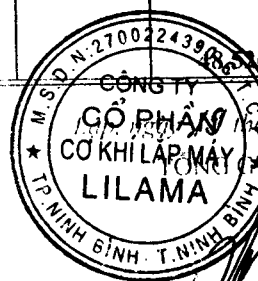
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		39,435,499,655	60,075,057,394
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,721,303,165)	(34,597,921,171)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,343,547,137)	(12,187,332,208)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,788,419,318)	(1,165,601,826)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(151,888,903)	(154,417,173)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,111,584,494	1,370,884,373
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,304,584,160)	(8,559,442,746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,762,658,534)	4,781,226,643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(238,500,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		267,092,844	33,674,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,028,592,844	33,674,172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50,886,595,209	35,177,871,947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,002,025,342)	(36,801,353,993)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23,884,569,867	(1,623,482,046)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,150,504,177	3,191,418,769
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,376,124,118	11,702,743,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		48,526,628,295	14,894,162,460

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/03/2016		01/01/2016	
Tiền mặt tại quỹ		7,415,398,287		2,292,158,380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		22,111,230,008		8,083,965,738
Các khoản tương đương tiền		19,000,000,000		35,000,000,000
Cộng		48,526,628,295		45,376,124,118
2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2016		01/01/2016	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/03/2016		01/01/2016	
a) Phải thu khách hàng		130,647,771,699		106,855,493,274
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		57,010,212,875		40,134,212,034
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị		10,888,720,654		10,888,720,654
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		2,394,941,685		3,863,421,725
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		14,917,166,546		14,917,166,546
- Công ty TNHH Hương Hải group		12,486,970,466		13,686,970,466
- Công ty cổ phần Viện máy và Dụng cụ công nghiệp		974,423,453		1,974,423,453
- Phải thu khách hàng khác		31,975,336,020		21,390,578,396
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		61,949,281,835		45,481,628,893
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		57,010,212,875		40,134,212,034
- Công ty Cổ phần Lilama 5		3,071,285,399		3,071,285,399
- Công ty Cổ phần Lilama 18		1,867,783,561		1,867,783,561
- Công ty Cổ phần Lilama 7		-		120,775,240
- Công ty Cổ phần Lilama 69-3		-		287,572,659
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1,031,419,994	-	1,069,596,234	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	77,684,128	-	83,068,119	-
+ Khác	953,735,866	-	986,528,115	-
- Tạm ứng	6,801,001,939	-	6,304,475,517	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	763,460,203	-	478,550,564	-
- Dự nợ phải trả khác		-	0	-
Cộng	8,595,882,136	-	7,852,622,315	-

6 . Hàng tồn kho	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6,338,896,841	-	4,003,429,402	-
Công cụ, dụng cụ	1,028,186,080	-	1,193,166,904	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42,726,617,860	-	38,849,859,778	-
Thành phẩm	430,548,256	(209,938,950)	430,548,256	(209,938,950)
Cộng	50,524,249,037	(209,938,950)	44,477,004,340	(209,938,950)

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước về thuê nhà năm 2016	88,500,000	116,000,000
Cộng	88,500,000	116,000,000

8 . Phải thu dài hạn khác	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	0	-	256,520,000	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	0	-	256,520,000	-

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	1,447,164,423	1,447,164,423
Số tăng trong kỳ	-	0	0
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	0
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1,447,164,423	1,447,164,423
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	156,257,450	156,257,450
Số tăng trong kỳ	-	60,298,518	60,298,518
- Khấu hao trong kỳ	-	60,298,518	60,298,518
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	216,555,968	216,555,968
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	1,290,906,973	1,290,906,973
Tại ngày cuối kỳ	-	1,230,608,455	1,230,608,455

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ hành chính	569,647,033	490,398,851
- Công cụ, dụng cụ sản xuất	2,237,459,489	1,429,007,543
- Nhà ở công nhân tại công trình dầu ăn	132,951,020	0
- Nhà ở công nhân tại công trình XM Xuân Thành 2	74,146,285	0
- Thép làm biện pháp công trình XM Xuân Thành	222,928,718	0
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	237,816,435	180,208,816
- Thép làm biện pháp công trình vôi hóa Hương Hải	483,762,402	483,762,402
- Thép làm biện pháp công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	843,944,821	843,944,821
- Xây dựng KTX nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	986,835,491	986,835,491
- Xây dựng KTX nhà máy xi măng Tam Điệp	42,845,086	42,845,086
- Thép làm biện pháp công xi măng Tam Điệp	50,264,110	50,264,110
- Thép làm biện pháp công trình NĐ Thái Bình 2	405,233,356	405,233,356
- Xây dựng KTX nhà máy NĐ Thái Bình 2	697,757,136	229,614,323
- Thép làm biện pháp công trình DTV Miền Bắc	119,171,278	11,851,391
- Chi phí trả trước dài hạn khác	861,321,171	466,227,003
Cộng	7,966,083,831	5,620,193,193

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30,950,686,827	30,950,686,827	27,648,823,358	27,648,823,358
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	10,484,442,227	10,484,442,227	4,267,328,174	4,267,328,174
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1,216,417,463	1,216,417,463	1,716,417,463	1,716,417,463
- Công ty CP Đầu tư bất động sản An Bình	372,823,062	372,823,062	372,823,062	372,823,062
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt	431,759,656	431,759,656	7,665,684,118	7,665,684,118
- Công ty CP TKCN & HT kỹ thuật Lilama 69-3	3,039,920,747	3,039,920,747	1,180,440,641	1,180,440,641
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	15,405,323,672	15,405,323,672	12,446,129,900	12,446,129,900
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	633,709,417	633,709,417	1,171,515,617	1,171,515,617
- Công ty cổ phần Lilama 10	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217
- Công ty cổ phần Lilama 5	0	0	0	0
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	79,028,200	79,028,200	616,834,400	616,834,400

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (31/03/2016)
Thuế giá trị gia tăng	485,652,015	1,822,629,401	485,652,015	1,822,629,401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	151,888,903	179,035,527	151,888,903	179,035,527
Thuế thu nhập cá nhân	65,902,497	94,691,396	-	160,593,893
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	655,728,400	-	-	655,728,400
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19,159,193	19,159,193	-
Cộng	1,359,171,815	2,118,515,517	659,700,111	2,817,987,221

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	48,137,100	98,663,601
Cộng	48,137,100	98,663,601

15 . Phải trả ngắn hạn khác	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Kinh phí công đoàn	1,288,086,411	1,275,375,285
- Bảo hiểm xã hội	1,711,849,872	375,063,575
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,294,362,737	3,367,254,173
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1,306,062,000</i>	<i>1,330,059,195</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1,988,300,737</i>	<i>2,037,194,978</i>
Cộng	<u>6,294,299,020</u>	<u>5,017,693,033</u>

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

17 . Chi phí phải trả dài hạn	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí trích trước của các công trình	3,348,777,312	3,360,899,912
- <i>Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)</i>	<i>2,859,986,514</i>	<i>2,859,986,514</i>
- <i>Trích trước chi phí công trình Hòa Na - Tổng công ty</i>	<i>488,790,798</i>	<i>500,913,398</i>
Cộng	<u>3,348,777,312</u>	<u>3,360,899,912</u>

18 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

19 . Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	16,652,290,000	16,652,290,000
Các cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	<u>32,651,550,000</u>	<u>32,651,550,000</u>

19.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,306,062,000	1,632,577,500

19.4. Cổ phiếu	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

	31/03/2016	01/01/2016
19.5. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	7,069,507,621	6,105,973,361
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	798,502,686	798,502,686
20 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2016	01/01/2016
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	79.83	90.66

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	54,152,329,052	45,275,158,629
Cộng	54,152,329,052	45,275,158,629
b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ		Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV		25,625,043,783
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn		21,129,088,551
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng		4,495,955,232
2 . Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	49,375,964,945	41,274,246,724
Cộng	49,375,964,945	41,274,246,724
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	267,092,844	33,674,172
Cộng	267,092,844	33,674,172
4 . Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Lãi tiền vay	1,788,419,318	1,165,601,826
Cộng	1,788,419,318	1,165,601,826

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2,359,859,997	2,101,360,498
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,359,859,997	2,101,360,498
- Tiền lương bộ phận quản lý	1,762,194,928	1,400,088,040
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	597,665,069	701,272,458
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	-	-
6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
a. Lợi nhuận trước thuế	895,177,636	767,793,753
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	895,177,636	767,793,753
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	<u>179,035,527</u>	<u>168,914,626</u>
7 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,646,491,968	12,064,558,974
Chi phí nhân công	21,810,232,706	11,005,277,813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	523,511,275	722,864,889
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	14,632,347,075	11,996,663,168
Cộng	<u>55,612,583,024</u>	<u>35,789,364,844</u>
8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	716,142,109	598,879,127
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	716,142,109	598,879,127
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ ^(*)		
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	219	183

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Chi phí Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Chi phí mua vật tư, công cụ dụng cụ, thuê cầu	275,695,018

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Người lập biểu

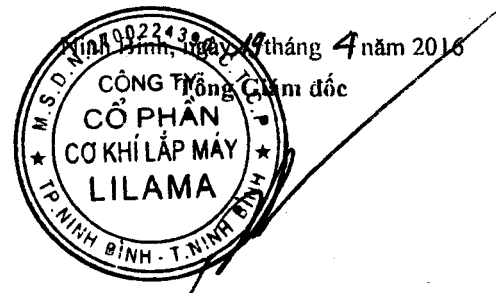


ĐỖ MẠNH THÀNH

Kế toán trưởng



PHÙNG QUANG MINH



NGUYỄN VĂN TRIỀU

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2016 đến 31/03/2016

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng	
						Cộng	
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	8,154,845,990	13,743,718,546	26,831,884,833	126,710,252	741,101,449	49,598,261,070	
Số tăng trong kỳ	-	577,559,211	1,342,190,909	-	179,000,000	2,098,750,120	
- Mua trong kỳ	-	577,559,211	1,342,190,909	-	179,000,000	2,098,750,120	
Số giảm trong kỳ	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
- Thanh lý, nhượng bán	-	174,201,700	1,378,264,000	-	-	1,552,465,700	
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,147,076,057	26,795,811,742	126,710,252	920,101,449	50,144,545,490	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,383,953,971	12,632,253,254	22,711,936,730	109,143,218	654,486,414	41,491,773,587	
Số tăng trong kỳ	55,486,473	135,560,846	245,145,744	1,898,001	25,121,693	463,212,757	
- Khấu hao trong kỳ	55,486,473	135,560,846	245,145,744	1,898,001	25,121,693	463,212,757	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	0	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	0	
Số dư cuối kỳ	5,439,440,444	12,767,814,100	22,957,082,474	111,041,219	679,608,107	41,954,986,344	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	2,770,892,019	1,111,465,292	4,119,948,103	17,567,034	86,615,035	8,106,487,483	
Tại ngày cuối kỳ	2,715,405,546	1,379,261,957	3,838,729,268	15,669,033	240,493,342	8,189,559,146	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LÁP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/1/2016 đến 31/03/2016

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	91,286,265,576	91,286,265,576	50,886,595,209	26,771,021,244	67,170,691,611	67,170,691,611
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	54,993,526,547	54,993,526,547	26,150,803,374	13,639,235,896	42,481,959,069	42,481,959,069
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽²⁾	36,292,739,029	36,292,739,029	24,735,791,835	13,131,785,348	24,688,732,542	24,688,732,542
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	674,934,070	674,934,070	0	231,004,098	905,938,168	905,938,168
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Ninh Bình ⁽¹⁾	216,000,000	216,000,000		81,000,000	297,000,000	297,000,000
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽²⁾	99,192,861	99,192,861		33,064,287	132,257,148	132,257,148
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽³⁾	145,469,385	145,469,385		48,489,795	193,959,180	193,959,180
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam ⁽⁴⁾	214,271,824	214,271,824		68,450,016	282,721,840	282,721,840
Cộng	91,961,199,646	91,961,199,646	50,886,595,209	27,002,025,342	68,076,629,779	68,076,629,779

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Ninh Bình	10588/14/HD	23/8/2015	65,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	54,993,526,547	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay có đảm bảo bằng tài sản
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội (2)	880-12.15/HDHN/T PBANK.T LG	3/9/2015	60,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	36,292,739,029	Vay bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng quyền đòi nợ

Cộng

(1)(2)(3) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (30/09/2015)		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
			91,286,265,576	

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	765,575,505	765,575,505	-	-	765,575,505	765,575,505
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽⁵⁾	264,514,275	264,514,275	-	-	264,514,275	264,514,275
- Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long- Hà Nội ⁽⁶⁾	501,061,230	501,061,230			501,061,230	501,061,230
b) Các khoản nợ thuế tài chính dài hạn	773,374,599	773,374,599	0	0	773,374,599	773,374,599
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾	773,374,599	773,374,599			773,374,599	773,374,599
Cộng	1,538,950,104	1,538,950,104	0	0	1,538,950,104	1,538,950,104

^{(4),(5),(6)} Bao gồm:

	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/03/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
(4)	N052013/HĐTD-LBP.NB	8/9/2013	40 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	216,000,000	216,000,000	Xe tải hiệu CNHTC/HOWO gắn cầu thủy lực Soosan BKS 35C - 021.33
(5)	N613-11.14/HĐTD/TPBANK	12/5/2014	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	363,707,136	99,192.861	Ô tô tải Pick -up nhãn hiệu Ford Ranger BK:35C-04279
(6)	758-06.15/HĐTD/TPBANK.TLG	30/6/2015	48 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	646,530,615	145,469,385	Ô tô sơ mi rơ moóc HOWO 35C-04366
(7)	2015-00084-000	5/6/2015	48 tháng	8,8%/năm	987,646,423	214,271,824	Xe ô tô TOYOTA Camry BKS 35LD-00048
	Cộng				2,213,884,174	674,934,070	

b) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu kỳ (01/01/2016)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	274,356,000	214,271,824	60,084,176	365,808,000	83,086,160	282,721,840
Trên 1 năm đến 5 năm	860,126,109	773,374,599	86,751,510	860,126,109	86,751,510	773,374,599
Trên 5 năm						

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Đơn vị tính: đồng	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	637,913,643	9,317,754,228	45,709,941,371	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	-	-	-	2,551,714,690	2,551,714,690	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	160,589,043	963,534,260	1,124,123,303	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2,751,363,390	2,751,363,390	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	43,056,000	43,056,000	
Số dư đầu năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	798,502,686	10,038,583,788	46,591,359,974	
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ	-	-	-	716,142,109	716,142,109	
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	
Trích các quỹ	-	-	0	-	0	
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	0	0	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	
Giảm khác (**)	-	-	-	19,159,193	19,159,193	
Số dư cuối năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	798,502,686	10,735,566,704	47,288,342,890	